

Bản án số: 89/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 08-8-2019
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Khóa và ông Phạm Công Định.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Sơn – Thư ký TAND tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Đàm Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở, TAND tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2019/TLST-HNGĐ ngày 03/01/2019 về “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 88/2019/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1981.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Khu dân cư N, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ hiện tại: Cộng hòa Liên bang Nga.

- Bị đơn: Anh Trần Đức C, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Khu dân cư G, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Đình T1, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Khu dân cư N, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương

Tại phiên tòa chị T và anh C đều vắng mặt và đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông T1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 09 tháng 9 năm 2018 và bản tự khai cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Trần Đức C được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn vào năm 2003 tại UBND xã T, thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính cách, quan điểm sống giữa hai người có nhiều cách biệt và bất đồng về quan điểm sống nên hai bên thường xuyên xảy ra tranh cãi và đánh nhau. Năm 2008, do không thể tiếp tục chung sống nên chị T đã đi sang nước Nga để làm thuê. Từ thời điểm chị T đi nước ngoài đến nay, vợ chồng chị không liên lạc, thăm hỏi nhau. Chị T nhận thấy cuộc sống vợ chồng của chị và anh C ly thân đã lâu, không còn tình cảm vợ chồng, cả hai bên không đem lại hạnh phúc cho nhau, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh C để hai bên ổn định cuộc sống.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị T và anh C có 01 con chung là Trần Đức T2, sinh ngày 22/4/2005. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh C phải cấp dưỡng tiền nuôi con là 2.000.000đồng/1 tháng. Hiện nay, chị T đang làm việc tại Nga nên chưa thể chăm sóc cháu T2 được, chị T ủy quyền cho anh trai là ông Nguyễn Đình T1 thay mặt chị nuôi dưỡng và chăm sóc cháu T2.

Theo bản tự khai, đơn đề nghị và lời khai có trong hồ sơ vụ án, anh Trần Đức C trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị T kết hôn vào năm 2003 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, không thống nhất với nhau được vấn đề kinh tế, cụ thể năm 2008, chị T đi lao động tại Nga thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nhiều lần, thường xuyên cãi nhau và không liên lạc cũng như quan tâm đến tình cảm của nhau. Anh C xác định tình cảm vợ chồng không còn vì vợ chồng anh chị ly thân đã lâu, chị T xin ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu Trần Đức T, sinh ngày 22/4/2005. Khi ly hôn, do chị T có nguyện vọng được nuôi cháu T2 và cháu T2 cũng muốn ở với mẹ nên anh đồng ý để chị T nuôi dưỡng và chăm sóc cháu T2. Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung, anh C đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Hiện nay, chị T đang lao động tại nước ngoài không thể chăm sóc cháu

T2, nên đã ủy quyền cho anh trai là ông Nguyễn Đình T1 thay mặt chị T nuôi dưỡng, chăm sóc cháu T2. Anh C nhất trí với việc tạm giao cháu T2 cho ông T1 chăm sóc, nuôi dưỡng trong khi chị T đi nước ngoài.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp với gia đình hai bên: Chị T và anh C không đề nghị Tòa án giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai, ông T trình bày: Ông là anh trai của chị Nguyễn Thị T. Việc chị T ủy quyền cho ông giao và nhận các tài liệu của Tòa án ông hoàn toàn nhất trí. Ông cam kết sẽ giao và thông báo các nội dung văn bản của Tòa án cho chị T biết. Trong thời gian chị T vẫn ở nước ngoài ông nhận trách nhiệm nuôi dưỡng và chăm sóc cháu T2 đến khi chị T về nước.

Cháu T2 trình bày có nguyện vọng được ở với mẹ là chị Nguyễn Thị T. Trong thời gian chị T chưa về Việt Nam, cháu sẽ ở với bác cháu là Nguyễn Đình T1.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T và bị đơn anh Trần Đức C đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử Thẩm phán đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với các đương sự: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX xử cho chị T được ly hôn anh C. Về con chung: Đề nghị xử giao con chung là cháu Trần Đức T2 có chị T nuôi dưỡng và chăm sóc. Anh C có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng là 1.500.000đ; Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng không có nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật, anh Trần Đức C phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án

giải quyết về ly hôn, tranh chấp về nuôi con với anh Trần Đức C. Chị T hiện đang sinh sống tại nước Nga. Do đó, TAND tỉnh Hải Dương thụ lý giải quyết là đúng quy định về thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 37; Điều 39; Điều 464 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về Quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Đức C được tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn năm 2003 tại UBND xã T, thị xã C, tỉnh Hải Dương nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng trong tính cách và quan điểm sống cũng như trong việc làm ăn kinh tế. Vợ chồng ly thân trong thời gian dài, không quan tâm, chăm sóc và không có trách nhiệm với nhau. Đến nay, anh C xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị T yêu cầu xin ly hôn thì anh C cũng đồng ý. Như vậy có đủ cơ sở xác định mâu thuẫn của chị T và anh C là trầm trọng và kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T.

[3] Về con chung: Chị T và anh C có 01 con chung là cháu Trần Đức T2, sinh ngày 22/4/2005. Chị T và anh C cùng thống nhất sau khi ly hôn, đề nghị Tòa án giao cho chị T sẽ là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu T2. Trong thời gian chị T vẫn ở nước ngoài, anh C và chị T đều thống nhất tạm giao cháu T2 cho ông T1 - là anh trai của chị T sẽ là người thay mặt chị T nuôi dưỡng và chăm sóc. Ông T1 đồng ý trong thời gian chị T vẫn ở nước ngoài ông nhận trách nhiệm nuôi dưỡng và chăm sóc cháu T2 đến khi chị T về nước. Xét thấy, các đương sự đều thống nhất về việc nuôi con chung, phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình nên HĐXX chấp nhận.

[4] Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T đề nghị anh C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 2.000.000đ/tháng. Anh C đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Xét thấy anh C là lao động tự do, thu nhập không ổn định, do đó căn cứ các Điều 110, khoản 1 Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thấy rằng chị T yêu cầu anh C cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng là không phù hợp. Hiện nay mức lương tối thiểu là 1.490.000đ/tháng, do đó HĐXX quyết định anh C phải đóng tiền cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000đ là phù hợp, đảm bảo việc nuôi dưỡng và phát triển bình thường của con chung.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Chị T và anh C không yêu cầu nên HĐXX không giải quyết.

[6] Về án phí: Chị T xin ly hôn nên phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn. Anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu án phí dân sự cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 110, khoản 1 Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 464, Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho chị Nguyễn Thị T ly hôn anh Trần Đức C.

2. Về con chung: Giao con Trần Đức T2, sinh ngày 22/4/2005 cho chị Nguyễn Thị T nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tạm giao cháu Trần Đức T2 cho ông Nguyễn Đình T1, sinh năm 1963, trú tại khu dân cư N, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương nuôi dưỡng, chăm sóc trong thời gian chị T ở nước ngoài.

Anh Trần Đức C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với chị T mỗi tháng là 1.000.000đ/tháng, kể từ tháng 8/2019 đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

Anh C được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở quyền này.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị T yêu cầu thi hành khoản tiền trên, mà anh C chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, đối trừ số tiền 300.000đ chị T đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0004911 ngày 17/12/2018 của Cục THADS tỉnh Hải Dương. (Chị T đã nộp đủ). Anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung nên phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm cấp dưỡng nuôi con chung. (Anh C chưa nộp).

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án

trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án; bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án./.

Nơi nhân:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương;
- UBND phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương;
- Các đơn vị;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Vũ Thanh Tuấn